

ĐO LƯỜNG NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

ĐẶNG VĂN PHAN*, NGUYỄN MINH LÂU**, LÊ NGỌC ĐOAN TRANG**

Tóm tắt

Mục đích của nghiên cứu này là phân tích khả năng cạnh tranh của vùng đồng bằng sông Cửu Long qua đó đề xuất những giải pháp nhằm tăng khả năng cạnh tranh cho vùng. Nghiên cứu tập trung vào các nhân tố trong mô hình Double Diamond sau đó thu thập số liệu từ tổng cục thống kê và những báo cáo của VCCI để phân tích. Qua quá trình phân tích, nghiên cứu cũng đã xác định được một số điểm yếu của vùng đồng bằng sông Cửu Long như nguồn nhân lực chất lượng cao chưa đạt yêu cầu, cơ sở hạ tầng, giao thông còn kém so với khu vực, thời gian thực hiện các thủ tục hành chính cho nhà đầu tư còn chậm. Từ đó, nghiên cứu này cũng đã đề xuất một số giải pháp để khắc phục tình trạng trên.

Từ khóa: năng lực cạnh tranh của vùng, vùng ĐBSCL, năng lực cạnh tranh của vùng ĐBSCL

Abstract

The purpose of this study is to analyze the competitiveness of the Mekong Delta region and propose solutions to increase the region's competitiveness. The study focused on the factors in the Double Diamond model then collected data from the General Statistics Office and VCCI reports for analysis. Through the analysis process, the study also identified a number of weaknesses in the Mekong Delta region such as unsatisfactory high-quality human resources, poor infrastructure and transport compared to the region. The time for implementing administrative procedures for investors is still slow. What is more, this study has also proposed a number of solutions to overcome the above situation.

Keywords: the region's competitiveness, Mekong Delta region, the competitiveness of the Mekong Delta region

1. Đặt vấn đề

Việc đánh giá khả năng cạnh tranh đã trở thành một trong những phần chính trong chiến lược phát triển khu vực. Rất nhiều khu

vực đang tìm kiếm những cách thức để có thể tăng khả năng cạnh tranh và phát triển bản thân về kinh tế và xã hội. Một trong những giai đoạn quan trọng nhất của việc hoạch định chiến lược cũng như giả định về việc cải thiện năng lực cạnh tranh khu vực là đo lường vị thế cạnh tranh hiện tại và tiềm năng của một

* Phó Giáo sư - Tiến sĩ, Trường Đại học Cửu Long

** Thạc sĩ, Trường Đại học Cửu Long

khu vực. Việc tìm ra hướng để nâng cao năng lực cạnh tranh cho khu vực không có nghĩa là các khu vực tìm cách cạnh tranh lẫn nhau mà đó là hoạt động để thúc đẩy, thu hút và hỗ trợ hoạt động kinh tế trong khu vực từ đó giúp cho người dân có được hưởng phúc lợi kinh tế tương đối tốt. Begg (1990) cũng đã khẳng định việc xem xét năng lực cạnh tranh trong mối quan hệ với các quốc gia và khu vực là phù hợp và hữu ích. Tuy nhiên, tuy đã có rất nhiều hội thảo quan tâm đến việc phát triển của một vùng nhưng vẫn chưa có một bài báo nào đưa ra một số những chỉ tiêu để đánh giá tổng thể năng lực cạnh tranh cho vùng đó, nhất là vùng ĐBSCL của Việt Nam là một vùng khá quan trọng của quốc gia. Chính vì vậy, việc đánh giá năng lực cạnh tranh cho ĐBSCL là một việc làm rất cần thiết.

Mục tiêu của nghiên cứu này là đưa ra một số chỉ tiêu để đánh giá năng lực cạnh tranh hiện tại của vùng Đồng bằng sông Cửu Long và đề xuất hướng nâng cao năng lực cạnh tranh cho vùng trong thời gian tới.

2. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu của đề tài là thu thập dữ liệu thứ cấp từ tổng cục thống kê về tình hình kinh tế xã hội của ĐBSCL và các khu vực khác trên cả nước, các nghiên cứu của VCCI về các chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, bên cạnh đó dữ liệu còn thu thập từ Proquest, Science direct và Google scholar. Từ đó, tổng hợp đưa ra những kết luận chung về năng lực cạnh tranh của vùng ĐBSCL.

3. Phân tích và thảo luận kết quả

3.1 Khái niệm về cạnh tranh và năng lực cạnh tranh vùng

Khái niệm về cạnh tranh và năng lực cạnh

tranh là một khái niệm vô cùng phức tạp bởi vì nó có nhiều khía cạnh được xem xét. Mặc dù vậy, trên thế giới cũng đã có rất nhiều khái niệm về cạnh tranh đã được các nhà nghiên cứu trước đây đề xuất trong nghiên cứu của mình. Tuy nhiên trong số các khái niệm đó thì cũng có một số khái niệm về cạnh tranh được áp dụng trong doanh nghiệp, còn lại một số khái niệm là áp dụng vào sự cạnh tranh giữa các vùng, các quốc gia. Tại diễn đàn Liên hợp quốc, trong báo cáo về cạnh tranh toàn cầu năm 2003 thì định nghĩa cạnh tranh đối với một quốc gia là “Khả năng của một nước đó đạt được những thành quả nhanh và bền vững về mức sống, nghĩa là đạt được các tỷ lệ tăng trưởng kinh tế cao được xác định bằng các thay đổi của tồn sản phẩm quốc nội (GDP) tính trên đầu người theo thời gian”. Snieska, V., & Bruneckienė, J. (2009) định nghĩa năng lực cạnh tranh vùng là khả năng sử dụng các yếu tố của năng lực cạnh tranh để tạo vị thế cạnh tranh và duy trì nó giữa các khu vực khác. Với những quan điểm đó ta có thể xem xét năng lực cạnh tranh là một quá trình tự củng cố, trong đó các yếu tố cạnh tranh hiện tại (đầu vào) tạo ra các yếu tố cạnh tranh (đầu ra) trong tương lai và sau đó đầu ra trở thành đầu vào cho một chu trình cạnh tranh mới. Vấn đề này là nền tảng cho hoạch định chiến lược, vì quá trình cải thiện năng lực cạnh tranh khu vực là một sự liên tục và theo chu kỳ. Các quyết định chiến lược nên dựa trên kết quả cập nhật của việc đo lường vị thế cạnh tranh và tiềm năng của một khu vực.

3.2 Cơ sở để đánh giá năng lực cạnh tranh

Năng lực cạnh tranh của một khu vực được rất nhiều nghiên cứu đưa ra các phương pháp đo lường khác nhau và cũng có những nghiên cứu đã tính toán chỉ số năng lực cạnh

tranh. Một số đề xuất về chỉ số năng lực cạnh tranh nổi tiếng nhất ở cấp quốc gia là của Diễn đàn Kinh tế Thế giới (1999) và Viện Phát triển Quản lý Quốc tế (2000). Hầu hết những nghiên cứu này đã bị ảnh hưởng rất lớn từ mô hình cạnh tranh của Porter (1990). Porter (1990) đã phát triển mô hình kim cương và lập luận rằng lợi thế cạnh tranh của vùng/quốc gia là môi trường màu mỡ cho các công ty nâng cao khả năng cạnh tranh, và do đó khả năng cạnh tranh của quốc gia, được xác định bởi (1) điều kiện yếu tố đầu vào sẵn có, (2) điều kiện nhu cầu, (3) ngành công nghiệp hỗ trợ và liên quan và (4) bối cảnh cho chiến lược và sự cạnh tranh vững chắc. Ngoài ra, cũng có một số học giả khác đề xuất những chỉ tiêu đo lường năng lực cạnh tranh của vùng như Cho (1994), Cho, Moon (2005), Martin et al. (2003), Lengyel (2003), de Vet et al. (2004). Tuy nhiên, mô hình được áp dụng nhiều nhất để phân tích năng lực cạnh tranh của vùng là mô hình “Double Diamond” của Moon, H. C., Rugman, A. M., & Verbeke, A. (1998). Với mô hình trên, các yếu tố cạnh tranh khu vực thành bốn nhóm: yếu tố điều kiện sản xuất, điều kiện nhu cầu, yếu tố tăng khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp khu vực và yếu tố điều chỉnh sự phát triển của các cụm khu vực. Liên quan đến thực tế rằng một khu vực là một hệ thống mở và sống động, các yếu tố cạnh tranh cũng được phân tích ở các khía cạnh bên trong và bên ngoài của một khu vực. Hiệu ứng tương hỗ đối với khả năng cạnh tranh khu vực được tạo ra bởi cả hai môi trường bên ngoài (như chính trị, kinh tế, địa lý tự nhiên, xã hội, văn hóa và công nghệ) và khả năng cạnh tranh chung trong nước và các khu vực khác cũng được phân biệt trong mô hình của “Double Diamond”. Mặc dù trên thực tế khi phân tích về năng lực cạnh tranh của vùng thì chúng ta

rất khó thu thập được đầy đủ các yếu tố để đo lường khả năng cạnh tranh khu vực, nhưng ảnh hưởng của chúng được ước tính gián tiếp thông qua các yếu tố cạnh tranh khu vực và khả năng sử dụng các cơ hội do các yếu tố này cung cấp để tăng cường khả năng cạnh tranh của vùng đó. Chính vì vậy trong nghiên cứu này, tác giả sẽ áp dụng một số những nhân tố được đưa ra từ mô hình Double Diamond để đánh giá năng lực cạnh tranh của vùng đồng bằng sông Cửu Long như sau:

- Các chỉ số về các yếu tố của điều kiện sản xuất bao gồm: nguồn lực con người, cơ sở hạ tầng và điều kiện địa lý, nguồn lực kiến thức và nguồn vốn.

- Các chỉ số về điều kiện nhu cầu: nhu cầu của thị trường, quy mô của thị trường.

- Các chỉ số về các yếu tố làm tăng khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp khu vực: tổng sản phẩm quốc nội bình quân đầu người, thu nhập bình quân đầu người, tỷ lệ thất nghiệp, các chỉ số thành phần của PCI.

3.3 Đánh giá năng lực cạnh tranh của vùng đồng bằng sông Cửu Long

3.3.1 Giới thiệu sơ lược về vùng đồng bằng sông Cửu Long

Vùng đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) là vùng cực nam của Việt Nam, còn được gọi là Vùng đồng bằng sông Mê Kông, Vùng đồng bằng Nam Bộ, Vùng Tây Nam Bộ, Cửu Long hoặc theo cách gọi của người dân Việt Nam ngắn gọn là Miền Tây. ĐBSCL có 1 thành phố trực thuộc trung ương là thành phố Cần Thơ và 12 tỉnh: Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh, Hậu Giang, Sóc Trăng, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang, Bạc Liêu và Cà Mau. Theo số liệu của Tổng cục

Thống kê Việt Nam (2019), Đồng bằng sông Cửu Long có tổng diện tích là 40.548,2 km² (chiếm 13% diện tích cả nước) và có tổng dân số toàn vùng là 17.273.630 người (chiếm gần 18% dân số cả nước). Đồng bằng sông Cửu Long là vùng đất có mạng lưới sông, kênh, rạch dày đặc; có lợi thế về phát triển nông nghiệp, công nghiệp thực phẩm, du lịch, năng lượng tái tạo; là trung tâm sản xuất nông nghiệp lớn nhất của Việt Nam: đóng góp 50% sản lượng lúa, 65% sản lượng nuôi trồng thủy sản và 70%

các loại trái cây của cả nước; 95% lượng gạo xuất khẩu và 60% sản lượng cá xuất khẩu; có vị trí thuận tiện trong giao thương với các nước ASEAN và Tiểu vùng sông Mê Công.

3.3.2 Đánh giá năng lực cạnh tranh của vùng

❖ Các chỉ số về các yếu tố của điều kiện sản xuất:

Đánh giá về nguồn nhân lực của ĐBSCL so với các khu vực khác trong cả nước:

Bảng 1: Các chỉ số đánh giá về nguồn nhân lực năm 2018

Chỉ tiêu	ĐBSCL	ĐB sông Hồng	Trung du và miền núi phía Bắc	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ
Cơ cấu dân số trong độ tuổi lao động (ĐVT: nghìn người)	10.667,1	12.095,5	7.684,3	11.959,6	3.596,1	9.351,6
Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (ĐVT: %)	13,3	30,5	18,2	20,9	14,0	28,0
Tỷ lệ di cư (ĐVT: ‰)	-5,8	0,8	-2,1	-2,2	-1,9	9,9

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Tổng cục Thống kê của Việt Nam

Qua kết quả thống kê cho thấy nguồn nhân lực của ĐBSCL còn kém rất nhiều so với các khu vực khác trong cả nước. Mặc dù, số lượng lao động trong độ tuổi lao động chiếm một tỷ lệ khá lớn tuy nhiên tỷ lệ lao động đã qua đào tạo lại chiếm tỷ lệ thấp nhất trong các khu vực. Ngoài ra, tỷ lệ di cư lại chiếm một tỷ lệ cao nhất. Điều này cho thấy điều kiện kinh

tế - xã hội nơi đây chưa đáp ứng đủ nhu cầu cho người dân. Do vậy, để đánh giá về năng lực cạnh tranh của vùng đối với chỉ tiêu nguồn nhân lực thì ĐBSCL kém xa các khu vực còn lại.

Đánh giá về cơ sở hạ tầng và điều kiện địa lý:

Vùng ĐBSCL hiện tại có 12 cảng biển,

35 bến cảng, 4,9 km cầu cảng, 04 cảng hàng không, trong đó có 1 cảng hàng không quốc tế, đây là điều kiện rất lớn để phát triển kinh tế và vùng ĐBSCL có lợi thế trong việc kết nối với các nước khác của khu vực ASEAN. Tuy nhiên, về hệ thống giao thông của ĐBSCL hiện tại được đánh giá là chưa phát triển đồng bộ, kết cấu hạ tầng yếu kém, nhất là giao thông đường bộ nội vùng cũng như kết nối với các trung tâm phát triển chưa tốt. Các cửa ngõ lưu thông hàng hóa chủ yếu vẫn dựa vào các phương tiện vận tải quy mô nhỏ, giản đơn. Hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của vùng. Bộ trưởng Bộ GTVT Nguyễn Văn Thể đã phát biểu tại diễn đàn ĐBSCL được tổ chức ngày 18/6/2019 ở TP. HCM như sau: “ĐBSCL là vùng kinh tế quan trọng của cả nước nhưng hạ tầng giao thông đang là “điểm nghẽn”. Trong thời gian, qua tổng vốn đầu tư còn thấp so với các khu vực khác trên cả nước nên hệ thống giao thông vùng ĐBSCL chưa

đáp ứng được các nhu cầu của xã hội”. Theo Bộ trưởng, mức đầu tư cho giao thông tại vùng này cũng phải chiếm 20% của cả nước thì mới tương xứng, tuy nhiên, giai đoạn 2011 - 2015 chỉ chiếm 12,5% và giai đoạn 2015 - 2020 chiếm 15,15%. Bên cạnh đó, tuy điều kiện địa lý trước giờ của ĐBSCL rất thuận lợi nhưng hiện tại ĐBSCL đang chịu một áp lực lớn từ việc biến đổi khí hậu như tình trạng xâm nhập mặn, lở đất.

Chính những yếu tố đã phân tích trên cho ta thấy ĐBSCL cần phải có nhiều chính sách khắc phục những bất lợi trên để nâng cao năng lực cạnh tranh của vùng.

Đánh giá về nguồn lực kiến thức

Hiện tại, ĐBSCL với 13 tỉnh thành nhưng đang có tổng cộng 18 trường Đại học, đây là một trong những điều kiện để ĐBSCL có thể nâng cao được trình độ học vấn của người dân trong vùng trong thời gian tới.

Bảng 2: Số lượng sinh viên, giảng viên cao đẳng và đại học phân theo vùng năm 2017

DVT: người

Chỉ tiêu	ĐBSCL	ĐB sông Hồng	Trung du và miền núi phía Bắc	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ
1. Số lượng giảng viên	6.975	32.533	3.589	10.541	1.147	20.202
2. Số lượng sinh viên	149.744	697.545	66.229	48.687	239.455	29.967

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Tổng cục Thống kê của Việt Nam

Qua bảng số liệu trên, ta thấy tỷ lệ sinh viên/1 giảng viên dạy đại học của vùng ĐBSCL là khoảng 22 người, số lượng giảng viên của

vùng tuy không nhiều nhưng cũng đủ để đáp ứng nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng, có tay nghề cho khu vực.

Đánh giá về nguồn vốn

Bảng 3: Số liệu về đầu tư trực tiếp nước ngoài vào từng khu vực tính đến 12/2018

Chỉ tiêu	ĐBSCL	Đồng bằng sông Hồng	Trung du và miền núi phía Bắc	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ
1. Số dự án	1.535,0	8.948,0	916,0	1.722,0	144,0	14.139,0
2. Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ)	21.461,8	99.042,0	16.177,6	56.808,2	909,1	143.682,5

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Tổng cục Thống kê của Việt Nam

Trong 6 khu vực của Việt Nam thì ĐBSCL có số lượng vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài đứng hàng thứ 4, chỉ cao hơn vùng Trung du miền núi phía Bắc và Tây Nguyên. Điều này cho thấy việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài của ĐBSCL chưa được tốt.

❖ Các chỉ tiêu về thị trường

Bảng 4: Các chỉ tiêu về thị trường của các vùng tính đến tháng 12/2018

Chỉ tiêu	ĐBSCL	Đồng bằng sông Hồng	Trung du và miền núi phía Bắc	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ
1. Doanh thu (chưa bao gồm VAT) của giao dịch bán lẻ (ĐVT: tỷ đồng)	835.682,4	974.154,6	223.031,2	717.025,7	197.169,1	1.469.557,8
2. Doanh thu du lịch lẻ hành theo giá hiện hành (ĐVT: tỷ đồng)	824,8	9.583,6	324,9	3.164,3	120,0	22.094,2
3. Số lượng trung tâm thương mại (ĐVT: cái)	22	210	28	41	6	61
4. Chợ (ĐVT: cái)	1.675	1.861	1.413	2.381	385	760

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Tổng cục Thống kê của Việt Nam

Qua bảng số liệu ta thấy, doanh thu bán lẻ và doanh thu du lịch lữ hành thì ĐBSCL chỉ đứng sau 2 khu vực có 2 thành phố lớn là Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ. Qua đó cho ta thấy, ĐBSCL cũng là nơi có khả năng cạnh tranh trong việc giao dịch buôn bán và thu hút du lịch so với các vùng trong cả nước. Ngoài ra vùng ĐBSCL hiện nay được nhiều các tập

đoàn đầu tư rất nhiều nên số lượng các trung tâm thương mại ngày càng được đầu tư xây dựng nhiều hơn, nhưng vùng này vẫn giữ được các đặc trưng riêng của vùng là rất nhiều chợ truyền thống vẫn được duy trì và đứng thứ ba trong sáu vùng.

❖ Các chỉ số về các yếu tố làm tăng khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp khu vực

Bảng 5: Các chỉ tiêu kinh tế - xã hội của vùng năm 2018

Chỉ tiêu	ĐBSCL	Đồng bằng sông Hồng	Trung du và miền núi phía Bắc	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ
1. GRDP bình quân đầu người (ĐVT: triệu đồng/người/năm)	46,23	81,30	43,72	48,01	46,43	154,84
2. Tỷ lệ thất nghiệp (ĐVT:%)	2,67	2,02	1,04	2,68	1,05	2,62

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Tổng cục Thống kê của Việt Nam

Qua bảng số liệu ta thấy tình hình GRDP bình quân đầu người của từng vùng ở Việt Nam như sau:

Đồng bằng sông Hồng gồm 11 đơn vị hành chính, năm 2018 gồm có 21.566.400 người, GRDP bình quân đầu người của toàn bộ vùng Đồng bằng sông Hồng năm 2018 đạt 81,30 triệu đồng/người/năm, cao hơn GDP bình quân của cả nước. Hà Nội, thủ đô Việt Nam nằm ở Đồng bằng Bắc Bộ, GRDP bình quân đầu người đạt 93,94 triệu đồng/người/năm, xếp hạng 04 Đồng bằng sông Hồng, hạng 08 cả nước. Bắc Ninh đạt hạng nhất Đồng bằng sông Hồng, hạng 02 cả nước.

Trung du miền núi phía Bắc gồm 14 đơn

vị hành chính, năm 2018 gồm có 12.202.700 người, GRDP bình quân đầu người của toàn bộ vùng năm 2018 đạt 43,72 triệu đồng/người/năm. Đây là vùng còn gặp nhiều khó khăn về kinh tế. Tỉnh xếp thứ nhất GRDP vùng là Thái Nguyên, hạng 12 toàn quốc.

Đồng bằng duyên hải miền Trung bao gồm Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ. Khu vực gồm 14 đơn vị hành chính, năm 2018 gồm có 20.056.900 người, GRDP bình quân đầu người của toàn bộ vùng năm 2018 đạt 48,01 triệu đồng/người/năm. Đà Nẵng là thành phố trực thuộc trung ương nằm trong khu vực, xếp hạng nhất về GRDP bình quân đầu người khu vực năm 2018, xếp hạng 10 cả nước.

Khu vực Tây Nguyên gồm 05 đơn vị hành chính, năm 2018 gồm có 5.871.100 người, GRDP bình quân đầu người của toàn bộ vùng năm 2018 đạt 46,43 triệu đồng/người/năm, thấp hơn GDP bình quân đầu người cả nước. Lâm Đồng là tỉnh tại Tây Nguyên, xếp thứ nhất về GRDP bình quân đầu người khu vực.

Khu vực Đông Nam Bộ gồm 06 đơn vị hành chính, năm 2018 gồm có 17.074.300 người, GRDP bình quân đầu người của toàn bộ vùng năm 2018 đạt 128,40 triệu đồng/người/năm, cao nhất cả nước. Thành phố Hồ Chí Minh là thành phố trực thuộc trung ương tại Đông Nam Bộ, xếp thứ nhất về GRDP bình quân đầu người khu vực và cả nước, đạt 154,84 triệu đồng/người/năm tương đương với 6.725

USD/người/năm.

Khu vực vùng Đồng bằng sông Cửu Long gồm 13 đơn vị hành chính, năm 2018 gồm có 17.804.700 người, GRDP bình quân đầu người của toàn bộ vùng Đồng bằng sông Cửu Long năm 2018 đạt 46,23 triệu đồng/người/năm. Cần Thơ là thành phố trực thuộc trung ương tại Đồng bằng sông Cửu Long, đứng thứ nhất về GRDP bình quân đầu người khu vực, đứng thứ 11 toàn quốc.

Qua đó cho ta thấy vùng ĐBSCL có GRDP bình quân đầu người thấp thứ hai sau Trung du và miền núi phía Bắc. Bên cạnh đó, thì tỉ lệ thất nghiệp của vùng ĐBSCL cao thứ hai (2,67%) sau vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (2,68%).

Bảng 6: Điểm trung bình về một số chỉ tiêu thành phần của PCI

Chỉ tiêu	ĐBSCL	Đồng bằng sông Hồng	Trung du và miền núi phía Bắc	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ
1. Điểm trung bình về dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	6,50	6,40	6,45	6,51	6,48	6,90
2. Điểm trung bình về chi phí gia nhập thị trường của doanh nghiệp	7,23	7,33	7,49	7,57	7,02	7,46
3. Điểm trung bình về tiếp cận đất đai	7,11	6,38	6,14	6,65	6,87	6,52
4. Điểm trung bình về tính minh bạch	6,16	5,89	6,28	6,39	6,23	6,28
5. Điểm trung bình về chi phí thời gian	7,65	6,74	6,07	6,85	6,59	7,09
6. Điểm trung bình về chi phí không chính thức	6,89	5,39	5,50	5,77	5,64	6,23

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ báo cáo của VCCI về chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh

Nhìn vào kết quả điểm trung bình về dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp ta thấy ĐBSCL đang xếp ở vị trí thứ ba, tức có nghĩa là các hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp phát triển như xúc tiến thương mại, cung cấp thông tin, tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp, hỗ trợ tìm kiếm đối tác kinh doanh, phát triển các khu/cụm công nghiệp tại địa phương và cung cấp các dịch vụ công nghệ cho doanh nghiệp cũng được đánh giá tương đối tốt. Đây cũng là một hoạt động tốt để góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh cho các doanh nghiệp nói riêng và cho khu vực ĐBSCL nói chung. Ngoài ra, điểm trung bình về chi phí gia nhập thị trường của các doanh nghiệp và tính minh bạch của ĐBSCL cũng chỉ đạt mức độ trung bình so với các khu vực còn lại. Tuy nhiên, ĐBSCL lại được đánh giá cao khả năng tiếp cận đất đai, ít tốn chi phí về thời gian và một số chi phí không chính thức khác. Điều này cho thấy có sự thuận tiện trong các thủ tục hành chính mà doanh nghiệp thực hiện với cơ quan nhà nước. Tuy nhiên chi phí gia nhập thị trường còn cao cho thấy thủ tục để xin cấp giấy phép hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp còn rườm rà, mất thời gian chờ đợi.

3.4 Đề xuất những kiến nghị

- Giải pháp về nguồn nhân lực:

ĐBSCL cần chú trọng về giáo dục, nâng cao trình độ dân trí, đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng được đòi hỏi của thị trường, xã hội. Phải coi trọng công tác hướng nghiệp để từ đó giúp học sinh định hướng nghề nghiệp ngay từ bậc học trung học cơ sở, trung học phổ thông chủ động lựa chọn ngành nghề phù hợp. Cần có sự phối hợp giữa các bộ, ngành trung ương, sự liên kết giữa các địa phương trong khu vực trong giáo dục nghề nghiệp, cũng như phân

phối nguồn nhân lực phù hợp với nhu cầu của mỗi nơi. Cải cách hệ thống giáo dục, gắn kết giữa giáo dục đào tạo với nhu cầu thực tiễn, có chính sách đãi ngộ hợp lý, tạo môi trường làm việc tốt để thu hút nhân lực nhằm giảm thiểu việc lao động có trình độ và tay nghề cao di cư sang các khu vực khác.

- Cải thiện cơ sở hạ tầng:

Nhà nước cần tăng mức đầu tư về cơ sở hạ tầng giao thông, đặc biệt là vận tải liên vùng như giữa vùng ĐBSCL và TP. HCM, quốc tế để thúc đẩy phát triển kinh tế cho khu vực ĐBSCL. Ngoài ra, kết nối giữa đường thủy, đường bộ, đường hàng không còn thiếu đồng bộ do mạng lưới đường bộ địa phương chưa phát triển đồng bộ cả về số lượng và chất lượng. Chính vì vậy, ĐBSCL cần có những nghiên cứu, triển khai các cơ chế, chính sách để khuyến khích đầu tư cải thiện hạ tầng, thúc đẩy kết nối giữa các phương thức vận tải đường bộ, đường thủy kết nối với cảng đường thủy nội địa, cảng biển và cảng hàng không. Nâng cao chất lượng dịch vụ trên các tuyến đường thủy nội địa để giảm áp lực cho vận tải đường bộ. Tạo lập môi trường kinh doanh bình đẳng, khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia kinh doanh vận tải, dịch vụ vận tải; đổi mới phương tiện, công nghệ, trang thiết bị dịch vụ vận tải, ưu tiên phát triển vận tải container, đa phương thức. Hiện nay, hầu hết các tỉnh ở Đồng bằng Sông Cửu Long đều có cảng phục vụ vận tải đường thủy. Tuy nhiên, các cảng và bến bãi có quy mô, phạm vi nhỏ; năng lực vận tải hạn chế, hiện chỉ một số bến cảng thủy nội địa trong vùng có khả năng bốc xếp hàng container. Do vậy, trong thời gian tới ĐBSCL cần quan tâm đến việc xây dựng trung tâm logistic cho vùng.

- Cải thiện thủ tục hành chính để thu hút đầu tư:

Tập trung cải cách thủ tục hành chính như: tăng cường phân cấp, thường xuyên tổ chức các cuộc đối thoại với các nhà đầu tư nhằm tháo gỡ khó khăn cho họ. Hoàn thiện cơ sở vật chất, hạ tầng kinh tế, kỹ thuật; hỗ trợ giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất sạch thu hút đầu tư. Cần thực hiện triệt để cơ chế một cửa liên thông trong đăng ký kinh doanh, đăng ký đầu tư, mã số thuế và khắc dấu ở tất cả các địa phương. Để môi trường đầu tư kinh doanh ở địa phương ngày được cải thiện, thu hút doanh nghiệp, các địa phương cần tránh đặt thêm các thủ tục hành chính ngoài các thủ tục mà Trung ương đã ban hành. Bên cạnh đó, ĐBSCL nên đẩy mạnh cho các doanh nghiệp áp dụng công nghệ để đăng ký trực tuyến để tránh mất thời gian.

4. Kết luận

Đánh giá năng lực cạnh tranh là một vấn đề cần thiết đối với một vùng để từ đó nhìn ra được những yếu điểm của vùng đó và có những giải pháp nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh cho vùng. Chính vì vậy, đề tài này đã đánh giá được năng lực cạnh tranh của ĐBSCL từ đó đề ra các giải pháp như về nguồn nhân lực, cơ sở hạ tầng và cải cách thủ tục hành chính nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh cho ĐBSCL. Tuy nhiên, để đánh giá toàn bộ năng lực cạnh tranh thì còn rất nhiều yếu tố khác như chỉ số đổi mới, chỉ số cải thiện chất lượng sản phẩm, dịch vụ nhưng đề tài chưa đề cập đến. Những nghiên cứu tiếp theo có thể đánh giá thêm các chỉ số khác để đưa ra các nhìn toàn diện hơn về năng lực cạnh tranh của vùng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Begg, I. (1999). Cities and competitiveness. *Urban studies*, 36(5-6), 795-809.
2. Cho, D. S. (1994). A dynamic approach to international competitiveness: The case of Korea. *Asia pacific business review*, 1(1), 17-36.
3. Cho, D. S., & Moon, H. C. (2005). A New Stage Model and Its Application to Asian Countries. 1998. Reprinted in Cho, D. S, Moon, CH *From Adam Smith to Michael Porter. Evolution of Competitiveness Theory. Asia-Pacific Business Series*, 2, 175-193.
4. Department of Trade and Industry. (2000). Regional Competitiveness Indicators. London.
5. de Vet, J. M., Baker, P., Dalglish, K., Pollock, R., & Healy, A. (2004). The competitiveness of places and spaces: A Position Paper. *Rotterdam/Leeds/Birmingham/Brussels*, 20.
6. European Commission. (1999). Sixth Periodic Report on the social and economic situation and development of the regions of the European Union.
7. Lengyel, I. (2003, April). Economic growth and competitiveness of Hungarian regions. In *Reinventing Regions in the Global Economy "RSA Conference, 12th - 15th April* (p. 18).
8. Martin, R. L. (2003). A study on the factors of regional competitiveness (A draft final report for the European Commission). *Cambridge Econometrics, University of Cambridge*.

9. Moon, H. C., Rugman, A. M., & Verbeke, A. (1998). A generalized double diamond approach to the global competitiveness of Korea and Singapore. *International business review*, 7(2), 135-150.
10. Porter, M. E. (1990). The competitive advantage of nations The Free Press. *New York*, 564.
11. Snieška, V., & Bruneckienė, J. (2009). Measurement of Lithuanian regions by regional competitiveness index. *Inžinerinė ekonomika*, (1), 45-57.
12. Edmund J.Malesky (2018), Báo cáo chỉ số năng lực cạnh tranh (PCI) cấp tỉnh của Việt Nam.
13. Nghị quyết 120 của Thủ tướng Chính phủ (2017), *Phát triển Đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu*.
14. Báo cáo tổng quan Việt Nam 2035, *Hướng tới thịnh vượng, sáng tạo, công bằng và dân chủ*, Ngân hàng Thế Giới và Bộ Kế hoạch Đầu tư.
15. Báo cáo của VCCI về năng lực cạnh tranh (PCI) năm 2018.
16. Tổng cục thống kê năm 2019 <https://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=714>

Ngày nhận bài: 9/1/2020

Ngày gửi phản biện: 30/1/2020